



*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN  
HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN**

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 28

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN là Công ty Cổ phần được chuyển từ Xí nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo Quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059380 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 20 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 15/12/2000 với mã chứng khoán là LAF.

### Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

### Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 133.894.140.000 VND (Một trăm ba mươi ba tỷ tám trăm chín mươi bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Chiêu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Như Song	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hữu Phương	Phó Chủ tịch
Ông Châu Văn Đức	Ủy viên
Ông Võ Đông Đức	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Đông	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lệ Dung	Ủy viên

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ
Bà Hồ Thị Kim Hoàng	Trưởng ban
Bà Tô Thị Thu Vân	Thành viên
Bà Trương Thị Phượng Linh	Thành viên

Ban Giám đốc Công ty	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Chiêu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Châu Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Dung	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng Công ty	Ngày bổ nhiệm
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2006

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

### **Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 thay thế thông tư trên sau 45 ngày kể từ ngày ký.

### **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An (LAFOOCO) phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Long An, ngày 16 tháng 02 năm 2011

**TM. Hội đồng Quản trị**

**TM. Ban Giám đốc Công ty**

**Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**

Số : ...../BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN.*

**Kính gửi: Các Cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU  
LONG AN**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 28.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như các kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*TP. HCM, ngày      tháng      năm 2011*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)  
Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Lê Văn Tuấn**  
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

**Trần Văn Khoa**  
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>281.517.675.029</b>	<b>155.112.861.211</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>124.169.962.261</b>	<b>7.281.869.559</b>
1. Tiền	111		8.511.735.061	7.281.869.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.658.227.200	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02	<b>1.403.779.190</b>	<b>3.428.644.598</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.403.779.190	3.622.644.598
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(194.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.03	<b>44.006.003.419</b>	<b>34.065.415.896</b>
1. Phải thu khách hàng	131		35.467.955.067	23.981.811.204
2. Trả trước cho người bán	132		5.626.159.568	7.090.811.957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4.582.571.661	4.118.680.767
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.670.682.877)	(1.125.888.032)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.04	<b>106.093.384.384</b>	<b>102.356.893.693</b>
1. Hàng tồn kho	141		106.093.384.384	102.356.893.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.844.545.775</b>	<b>7.980.037.465</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	173.659.275
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.410.572.156
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	5.844.545.775	6.395.806.034

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>72.850.301.098</b>	<b>60.245.479.789</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.879.635.080</b>	<b>29.507.562.466</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	19.129.358.486	19.672.387.709
- Nguyên giá	222		44.365.775.553	40.800.188.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.236.417.067)	(21.127.800.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	8.802.227.707	9.674.763.979
- Nguyên giá	228		13.058.761.219	13.058.761.219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.256.533.512)	(3.383.997.240)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	3.948.048.887	160.410.778
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.13	<b>24.440.372.000</b>	<b>22.860.372.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.827.600.000	14.827.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.612.772.000	8.032.772.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	VI.14	<b>16.530.294.018</b>	<b>7.877.545.323</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.530.294.018	7.877.545.323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>354.367.976.127</b>	<b>215.358.341.000</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>104.430.095.976</b>	<b>109.108.899.803</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	VI.15	<b>103.879.306.434</b>	<b>108.645.405.503</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		6.714.801.760	85.492.786.536
2. Phải trả người bán	312		9.187.035.053	4.980.337.077
3. Người mua trả tiền trước	313		9.916.319.822	129.363.403
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13.323.205.027	2.553.450.141
5. Phải trả người lao động	315		34.287.128.225	12.730.034.590
6. Chi phí phải trả	316		1.909.436.689	1.177.812.967
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		29.471.819.199	2.324.066.328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(930.439.341)	(742.445.539)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	VI.16	<b>550.789.542</b>	<b>463.494.300</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	3.494.300
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		550.789.542	460.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>249.937.880.151</b>	<b>106.249.441.197</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.17	<b>249.937.880.151</b>	<b>106.249.441.197</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		133.894.140.000	81.183.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.894.688.720	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	24.214.002
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.952.688.426	4.586.530.564
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.892.107.156	3.818.875.584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		59.380.000	42.380.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.244.875.849	16.593.601.047
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>354.367.976.127</b>	<b>215.358.341.000</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		363.636,40	90.050,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Long An, Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiêu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	VI.19	<b>912.790.507.820</b>	<b>528.449.476.956</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	64.996.332	44.447.601
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	VI.21	<b>912.725.511.488</b>	<b>528.405.029.355</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.22	<b>740.495.896.078</b>	<b>481.894.455.300</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>172.229.615.410</b>	<b>46.510.574.055</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	21.387.628.104	24.291.911.690
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	24.163.078.003	17.496.278.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.444.818.582	6.111.191.515
8. Chi phí bán hàng	24		15.060.707.040	11.578.468.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.596.360.580	15.752.012.619
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	<b>30</b>		<b>109.797.097.891</b>	<b>25.975.725.932</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.25	639.874.528	1.535.021.607
12. Chi phí khác	32	VI.26	312.540.349	198.859.506
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>327.334.179</b>	<b>1.336.162.101</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>110.124.432.070</b>	<b>27.311.888.033</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	26.204.743.090	5.575.260.653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	-	271.995.933
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>83.919.688.980</b>	<b>21.464.631.447</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>7.926</b>	<b>3.066</b>

Long An, Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		925.563.954.311	598.698.888.470
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(707.498.849.935)	(319.617.782.674)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(57.604.142.576)	(36.424.635.497)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(14.444.818.582)	(6.120.328.739)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(12.181.847.235)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		74.812.029.116	23.871.489.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(75.327.464.874)	(58.011.583.960)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>133.318.860.225</b>	<b>202.396.047.408</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.687.490.516)	(5.056.960.186)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.520.940	45.556.150
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.047.876.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.559.847.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.053.531.000	4.875.967.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.322.220.129	3.101.956.825
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.866.065.447)</b>	<b>918.643.789</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		79.188.764.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		600.146.507.740	158.959.699.112
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(678.628.453.107)	(363.803.550.757)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.190.754.560)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.483.935.927)</b>	<b>(204.843.851.645)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>115.968.858.851</b>	<b>(1.529.160.448)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.281.869.559</b>	<b>7.583.290.565</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		919.233.851	1.227.739.442
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>124.169.962.261</b>	<b>7.281.869.559</b>

Long An, Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiêu

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

## I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN** là Công ty Cổ phần được chuyển từ Xí nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo Quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN** được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059380 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 20 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 15/12/2000 với mã chứng khoán là LAF.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

## II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

## IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### V Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

##### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể

##### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 44 năm
- Phần mềm	07 - 07 năm

### 5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 09. Nguồn vốn chủ sở hữu

#### *Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### *10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>1.1-Tiền mặt</b>	<b>414.616.078</b>	<b>503.595.190</b>
- Tiền VND	305.567.379	486.371.471
<i>Tại văn phòng</i>	86.930.638	23.759.854
<i>Tại CN Bình Phước</i>	218.636.741	462.611.617
- Tiền ngoại tệ (USD)	109.048.699	17.223.719
<b>1.2-Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>8.097.118.983</b>	<b>6.778.274.369</b>
- Tiền gửi VND	1.321.802.977	5.179.910.859
<i>Tại văn phòng</i>	1.225.620.153	5.151.473.680
<i>Tại CN Bình Phước</i>	90.893.407	11.787.873
<i>Tại CN Bà Rịa-Vũng Tàu</i>	5.289.417	16.649.306
- Tiền ngoại tệ (USD)	6.775.316.006	1.598.363.510
<b>1.3-Tiền đang chuyển</b>	-	-
<b>1.4- Các khoản trong đương tiền</b>	<b>115.658.227.200</b>	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>124.169.962.261</b>	<b>7.281.869.559</b>
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>2.1-Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.403.779.190</b>	<b>3.622.644.598</b>
<b>2.1.1-Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn</b>	<b>1.403.779.190</b>	<b>3.622.644.598</b>
- Cổ phiếu Cty Điện Cơ	-	1.000.000.000
- Chứng chỉ VF1	-	163.000.000
- Cổ phiếu Cty CP Khách sạn Bông Sen	-	300.000.000
- Cổ phiếu Cty Đá Hóa An	-	481.444.598
- Cổ phiếu Cty Dược Cửu Long	-	1.585.000.000
- Cổ phiếu Ngân hàng Eximbank	-	93.200.000
- Cổ phiếu Cty Nhựa Tân Tiến (44.830 CP)	1.403.779.190	-
<b>2.1.2-Đầu tư ngắn hạn khác</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
<b>2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	-	<b>(194.000.000)</b>
- Cổ phiếu Cty Dược Cửu Long	-	(169.000.000)
- Chứng chỉ VF1	-	(25.000.000)
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.403.779.190</b>	<b>3.428.644.598</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>3.1-Phải thu khách hàng</b>	<b>35.467.955.067</b>	<b>23.981.811.204</b>
- Cty TNHH Long Châu	454.699.535	323.681.699
- Carl Wilhelm Clasen GmbH	2.233.029.400	-
- Man Shun Cheong Enterprise Ltd	4.598.635.810	-
- P T COMEXTRA MAJORA	4.171.192.900	-
- Catz International	2.173.393.600	1.664.027.750
- Jas Trading B.V	-	1.682.865.800
- Ultra Trading INT	-	1.174.238.450
- Cty TNHH Lợi Toàn	-	1.203.199.800
- Cty PTKM Điện Bạch	-	1.879.481.500
- Vital Nut Co., LTD	2.107.131.600	1.538.440.750
- Red River Foods Inc	-	1.312.384.150
- Rath and Co Trading PTY LTD	1.929.473.712	-
- Intersnack Procurement B.V	5.837.682.200	-
- Cty Hải Phú TQ	1.757.069.730	-
- Ftafood Solutions PTY LTD	2.226.403.200	-
- Toyota Tsusho American,INC	5.102.174.000	-
- Moshe Mussafi	-	4.172.778.779
- Hamama Meir Trading ( 1996) LTD	-	3.152.233.700
- Beansum Co., LTD	-	3.249.563.625
- Khác	2.877.069.380	2.628.915.201
<b>3.2-Trả trước cho người bán</b>	<b>5.626.159.568</b>	<b>7.090.811.957</b>
- Sita S.A.	1.579.459.464	1.496.782.286
- Valency International Trading PTE Ltd	-	3.690.454.730
- Samcad Holding Company LTD	1.282.750.912	1.215.605.014
- OLam Singapore	504.794.707	478.371.109
- Khác	2.259.154.485	209.598.818
<b>3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	-	-
<b>3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD</b>	-	-
<b>3.5-Các khoản phải thu khác</b>	<b>4.582.571.661</b>	<b>4.118.680.767</b>
- Phải thu CNV	45.028.880	14.645.444
- Phải thu khác	4.537.542.781	4.104.035.323
<i>Chi sự nghiệp chờ xử lý</i>	-	223.733.750
<i>Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	4.410.000.000	3.417.220.129
<i>Khác</i>	127.542.781	463.081.444
<b>3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(1.670.682.877)</b>	<b>(1.125.888.032)</b>
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>44.006.003.419</b>	<b>34.065.415.896</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>4.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>106.093.384.384</b>	<b>102.356.893.693</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	38.137.057.379	64.214.845.936
- Công cụ, dụng cụ	1.164.314.243	552.048.886
- Chi phí SX, KD DD	28.200.132.116	20.373.676.575
- Thành phẩm	32.986.114.077	15.635.781.607
- Hàng hóa	5.605.766.569	1.580.540.689
<b>4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>106.093.384.384</b>	<b>102.356.893.693</b>
<b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>Tại ngày 01/01/2010</b>
- Thuế TNDN	-	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	-	-
<b>6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>Tại ngày 01/01/2010</b>
<b>6.1- Tạm ứng</b>	<b>395.932.793</b>	<b>235.035.437</b>
- Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	72.130.920	-
- Nguyễn Thị Minh Tâm	2.174.242	103.343.582
- Dư Trường Linh	75.160.040	17.941.000
- Nguyễn Hữu Dũng	72.354.587	23.349.535
- Đối tượng khác	174.113.004	90.401.320
<b>6.2- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>5.312.524.165</b>	<b>6.024.681.780</b>
<i>Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que hàn</i>	<i>40.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Tại Ngân hàng Công thương VN - SGD2</i>	<i>3.642.079.092</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Ngân hàng phát triển Long An</i>	<i>1.250.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>PGBank Long An</i>	<i>375.761.400</i>	<i>-</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>4.683.673</i>	<i>4.681.780</i>
<b>6.3- Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>136.088.817</b>	<b>136.088.817</b>
- Khác	136.088.817	136.088.817
<b>Cộng tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>5.844.545.775</b>	<b>6.395.806.034</b>
<b>7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1 Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	<b>21.732.026.238</b>	<b>13.788.872.272</b>	<b>4.222.482.791</b>	<b>1.056.806.880</b>	<b>40.800.188.181</b>
<b>2 Tăng trong năm 2010</b>	<b>278.494.304</b>	<b>1.494.394.698</b>	<b>1.460.507.870</b>	<b>332.190.500</b>	<b>3.565.587.372</b>
- Mua trong năm	-	1.494.394.698	1.460.507.870	332.190.500	<b>3.287.093.068</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	278.494.304	-	-	-	<b>278.494.304</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>3 Giảm trong năm 2010</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4 Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>22.010.520.542</b>	<b>15.283.266.970</b>	<b>5.682.990.661</b>	<b>1.388.997.380</b>	<b>44.365.775.553</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1 Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	<b>12.991.231.047</b>	<b>5.563.716.838</b>	<b>1.668.782.562</b>	<b>904.070.025</b>	<b>21.127.800.472</b>
<b>2 Tăng trong năm 2010</b>	<b>1.576.003.417</b>	<b>1.905.369.779</b>	<b>455.721.004</b>	<b>171.522.395</b>	<b>4.108.616.595</b>
- Khấu hao trong năm	1.576.003.417	1.905.369.779	455.721.004	171.522.395	4.108.616.595
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>3 Giảm trong năm 2010</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4 Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>14.567.234.464</b>	<b>7.469.086.617</b>	<b>2.124.503.566</b>	<b>1.075.592.420</b>	<b>25.236.417.067</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1 Tại ngày 01/01/2010</b>	<b>8.740.795.191</b>	<b>8.225.155.434</b>	<b>2.553.700.229</b>	<b>152.736.855</b>	<b>19.672.387.709</b>
<b>2 Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>7.443.286.078</b>	<b>7.814.180.353</b>	<b>3.558.487.095</b>	<b>313.404.960</b>	<b>19.129.358.486</b>

-Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : -

-Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 13.126.720.418

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm kế toán	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2010	12.993.065.319	65.695.900	13.058.761.219
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2010	12.993.065.319	65.695.900	13.058.761.219
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2010	3.346.136.964	37.860.276	3.383.997.240
2. Tăng trong năm	865.855.704	6.680.568	872.536.272
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2010	4.211.992.668	44.540.844	4.256.533.512
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày 01/01/2010	9.646.928.355	27.835.624	9.674.763.979
2. Tại ngày 31/12/2010	8.781.072.651	21.155.056	8.802.227.707

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>11.1- Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.948.048.887</b>	<b>160.410.778</b>
- Tại CN Bà Rịa - Vũng Tàu ( Lò sậy)	-	16.066.236
- Đường nội bộ tại Bến Lức	31.419.000	31.419.000
- Tại CN Bình Phước	254.244.401	14.545.454
Nhà kho	-	14.545.454
Trạm cân	254.244.401	-
- Tại Long An	3.662.385.486	98.380.088
Xây dựng công trình tại khu công nghiệp	707.910.145	-
Xây dựng văn phòng công ty	2.954.475.341	98.380.088
<b>11.2- Mua sắm TSCĐ</b>	-	-
<b>11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	-	-
<b>Cộng chi phí XDCB dở dang</b>	<b>3.948.048.887</b>	<b>160.410.778</b>

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - -

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>13.1- Đầu tư vào công ty con</b>	-	-
<b>13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>14.827.600.000</b>	<b>14.827.600.000</b>
<b>13.3- Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>9.612.772.000</b>	<b>8.032.772.000</b>
- Cổ phiếu công ty XNK Tổng hợp Giá Rai (506.000CP)	4.957.072.000	4.957.072.000
- Cổ phiếu Nigatex (100.000CP)	1.050.000.000	1.050.000.000
- Cổ phiếu Vietinbank (134.830CP)	2.305.700.000	2.025.700.000
- Cổ phiếu Công ty Điện cơ (100.000CP)	1.000.000.000	-
- Cổ phiếu Cty CP KS Bông Sen (30.000CP)	300.000.000	-
<b>13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>24.440.372.000</b>	<b>22.860.372.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>14.1-Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>16.530.294.018</b>	<b>7.877.545.323</b>
- Căn Ô tô Long An	-	10.399.994
- Mở rộng nhà tiếp nhận Long An	-	28.743.826
- Di dời Đài nước Long An	-	5.834.961
- Mở rộng cổng Công ty Long An	-	10.386.577
- Thuê đất cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn	15.952.349.999	6.903.447.727
- Khác	577.944.019	918.732.238
<b>14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-
<b>14.3-Tài sản dài hạn khác</b>	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>16.530.294.018</b>	<b>7.877.545.323</b>
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>15.1-Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>6.714.801.760</b>	<b>85.492.786.536</b>
<b><u>Vay ngắn hạn</u></b>	<b>6.714.801.760</b>	<b>85.492.786.536</b>
- CN Ngân hàng Phát triển Long An (VND)	-	15.930.000.000
- Ngân hàng Công thương VN - SGD 2 (VND)	-	43.631.054.929
- Ngân hàng Công thương VN - SGD 2 (USD)	-	24.185.438.967
- Ngân hàng PG Bank Long An (VND)	-	400.000.000
- Ngân hàng PG Bank Long An (USD)	6.714.801.760	-
- Ngân hàng HSBC Bank (Vietnam) LTD	-	1.346.292.640
<b>15.2-Phải trả người bán</b>	<b>9.187.035.053</b>	<b>4.980.337.077</b>
- Công ty TNHH Long Phước	236.206.406	255.514.341
- CTY TNHH Phước An	396.587.465	390.096.052
- Cty TNHH Long Châu	686.300.085	745.467.292
- CTY TNHH Tân Phước	374.683.654	456.497.065
- Valency International Trading PTE LTD	2.642.115.653	-
- CTy TNHH Duy Đức	-	133.015.542
- Khác	4.851.141.790	2.999.746.785
<b>15.3-Người mua trả trước</b>	<b>9.916.319.822</b>	<b>129.363.403</b>
- CTY TNHH TM DV Chung Thành	30.000.000	30.000.000
- DNTN TM-DV Thuận Thu Hà	8.492.000.000	-
- Khác	1.394.319.822	99.363.403
<b>15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>13.323.205.027</b>	<b>2.553.450.141</b>
- Thuế GTGT đầu ra	339.027.738	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	352.242.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.981.390.999	2.198.421.651
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các loại thuế khác	2.786.290	2.786.290

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

<b>15.5- Phải trả người lao động</b>	<b>34.287.128.225</b>	<b>12.730.034.590</b>
<b>15.6- Chi phí phải trả</b>	<b>1.909.436.689</b>	<b>1.177.812.967</b>
<b>15.7- Phải trả nội bộ</b>	-	-
<b>15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng</b>	-	-
<b>15.9- Các khoản phải trả khác</b>	<b>29.471.819.199</b>	<b>2.324.066.328</b>
- Kinh phí công đoàn	1.455.691.585	802.066.165
- Bảo hiểm xã hội	170.702.933	234.265.468
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.814.000.000	1.006.954.800
- Nguồn kinh phí sự nghiệp chờ xử lý	-	228.866.738
- Phải trả khác	31.424.681	51.913.157
<b>15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	-	-
<b>15.11- Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>(930.439.341)</b>	<b>(742.445.539)</b>
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>103.879.306.434</b>	<b>108.645.405.503</b>
<b>16. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
16.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3- Phải trả dài hạn khác	-	-
16.4- Vay và nợ dài hạn	-	3.494.300
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	550.789.542	460.000.000
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
16.8- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
16.9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
<b>Cộng nợ dài hạn</b>	<b>550.789.542</b>	<b>463.494.300</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại ngày 01/01/2009</b>	<b>57.989.010.000</b>	<b>9.711.123.615</b>	<b>13.909.634.868</b>	<b>3.698.829.626</b>	<b>4.581.422.039</b>
Lãi trong năm 2009	-	-	-	-	21.464.631.447
Phân phối lợi nhuận năm 2008 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 28/03/2009	-	-	102.145.381	120.045.958	(522.191.339)
Chi cổ tức 2007 và phát hành CP thường theo NQĐHCĐ ngày 28/03/2009	23.194.830.000	(9.711.123.615)	(9.424.475.685)	-	(4.059.230.700)
Chi tiền mặt phần cổ phiếu lẻ từ đợt phát hành cổ tức 2007 và CP thường 2009	-	-	(774.000)	-	-
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009	-	-	-	-	(4.871.030.400)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009 (Số dư tại ngày 01/01/2010)</b>	<b>81.183.840.000</b>	<b>-</b>	<b>4.586.530.564</b>	<b>3.818.875.584</b>	<b>16.593.601.047</b>
Lãi/lỗ sau thuế năm 2010	-	-	-	-	83.919.688.980
Phát hành thêm 5.271.030 CP theo Báo cáo kết quả phát hành	52.710.300.000	24.894.688.720	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 27/03/2010	-	-	5.366.157.862	1.073.231.572	(8.685.852.578)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009	-	-	-	-	(4.871.030.400)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010	-	-	-	-	(10.711.531.200)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>133.894.140.000</b>	<b>24.894.688.720</b>	<b>9.952.688.426</b>	<b>4.892.107.156</b>	<b>76.244.875.849</b>

**(\*) Ghi chú:**

Lợi nhuận năm còn lại tại ngày 31/12/2010 là 76.244.875.849 đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Vốn góp của nhà nước	30.834.160.000	19.271.350.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.059.980.000	61.912.490.000
<b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>133.894.140.000</b>	<b>81.183.840.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2010	Năm 2009
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	81.183.840.000	57.989.010.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	52.710.300.000	23.194.830.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	133.894.140.000	81.183.840.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.268.414.178	28.066.634.400

d) Cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.389.414	8.118.384
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.389.414	8.118.384
- Cổ phiếu phổ thông	13.389.414	8.118.384
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.389.414	8.118.384
- Cổ phiếu phổ thông	13.389.414	8.118.384
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	10.587.825	6.999.948

### (\*) Ghi chú

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.118.384	5.798.901
Ảnh hưởng của Cổ phiếu phát hành thêm	2.469.441	1.201.047
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<b>10.587.825</b>	<b>6.999.948</b>

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	9.952.688.426	4.586.530.564
- Quỹ dự phòng tài chính	4.892.107.156	3.818.875.584

### 18. NGUỒN KINH PHÍ

-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Năm 2010	Năm 2009
<b>19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
+ Doanh thu bán hàng hóa	912.790.507.820	528.449.476.956
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>912.790.507.820</b>	<b>528.449.476.956</b>
<b>20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
+ Chiết khấu thương mại	64.996.332	44.447.601
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
<b>Cộng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>64.996.332</b>	<b>44.447.601</b>
<b>21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	912.725.511.488	528.405.029.355
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>912.725.511.488</b>	<b>528.405.029.355</b>
<b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
+ Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	740.495.896.078	481.894.455.300
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b>740.495.896.078</b>	<b>481.894.455.300</b>
<b>23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.481.866.748	138.550.135
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	7.065.668.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.618.000.000	4.162.455.722
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.555.137.540	12.925.237.553
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.732.623.816	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21.387.628.104</b>	<b>24.291.911.690</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	14.444.818.582	6.111.191.515
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	7.077.505.972
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.615.942.444	6.678.290.235
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(194.000.000)	(2.415.856.427)
Chi phí tài chính khác	3.296.316.977	45.147.265
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>24.163.078.003</b>	<b>17.496.278.560</b>
<b>25. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	78.819.567
Thu nhập từ thừa do kiểm kê	403.099.455	-
Thu nhập khác	236.775.073	1.456.202.040
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>639.874.528</b>	<b>1.535.021.607</b>
<b>26. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Tiền nộp phạt	168.818.883	-
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	-	60.987.640
Chi phí khác	143.721.466	137.871.866
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>312.540.349</b>	<b>198.859.506</b>
<b>27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	26.204.743.090	5.575.260.653
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>26.204.743.090</b>	<b>5.575.260.653</b>
<b>28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	-	-
<b>29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	651.372.941.467	403.968.468.672
- Chi phí nhân công	79.040.497.217	44.096.583.803
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.981.152.865	4.582.021.157
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.784.404.453	43.719.949.819
- Chi phí bằng tiền khác	15.973.967.696	12.857.913.102

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

**800.152.963.698**

**509.224.936.553**

### 30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009
- Tổng lợi nhuận trước thuế	110.124.432.070	27.311.888.033
- Các khoản điều chỉnh tăng	312.540.288	122.770.905
<i>Trong đó: + Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo quy định</i>	312.540.288	122.770.905
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.618.000.000	5.133.616.326
- Tổng thu nhập chịu thuế	104.818.972.359	22.301.042.612
- Thuế TNDN (25%)	26.204.743.090	5.575.260.653
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
+ Thuế TNDN phải nộp	26.204.743.090	5.575.260.653
- Thuế TNDN hoãn lại	-	271.995.933
- Nộp thuế TNDN bổ sung theo tờ khai quyết toán thuế TNDN năm	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	83.919.688.980	21.464.631.447

### VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

#### 31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

### VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

#### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Long An, Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiểu